TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHƯỚC** TỈNH TIỀN GIANG Bản án số: 41/2020/HNGĐ-ST Ngày: 17-7-2020 V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn.	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHƯỚC, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Thu Thảo.

2. Bà Võ Thị Kim Loan.

-Thư ký phiên tòa: Ông Phan Văn Chung –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 17 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 84/2020/TLST-HN ngày 13 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2020/QĐXXST-HN ngày 12 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2020/QĐST-HN ngày 30 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Võ Minh M**, sinh năm 1992. Địa chỉ: ấp HĐ, xã H, huyện T, tỉnh TG (xin vắng mặt).

2.*Bị đơn*: Chị **Lê Thị Vạn Kim N**, sinh năm 1995. Địa chỉ: ấp HĐ1, xã H1, huyện TP, tỉnh TG1 (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Tại đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 3 năm 2020 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Võ Minh M trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Năm 2016, anh và chị N được sự chấp thuận của hai bên gia đình anh chị tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn được Ủy ban

nhân dân xã TH, huyện C, tỉnh T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 146/2016 ngày 22-10-2016. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian đầu sau đó thường mâu thuẫn cự cãi nhau do chị N thường bỏ về nhà cha mẹ ruột sống, mỗi lần chị N đi khoảng hơn một tháng thì quay về. Anh đã khuyên vợ nhiều lần nhưng chị N không thay đổi, vợ chồng đã ly thân từ tháng 10- 2019 đến nay. Nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị N.

Về nuôi con chung: Quá trình sống chung, anh chị có một con chung Nguyễn Gia Ph, sinh ngày 18-9-2017. Hiện nay con chung đang sống cùng anh M, khi ly hôn anh yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

***Bị đơn Lê Thị Vạn Kim N:**

Trong quá trình giải quyết vụ án cho đến khi mở phiên tòa, Tòa án đã thông báo thụ lý vụ án nêu rõ yêu cầu của nguyên đơn, gửi bản sao đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập hợp lệ chị N nhiều lần nhưng chị N vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn anh Nguyễn Võ Minh M tranh chấp yêu cầu ly hôn, nuôi con chung với bị đơn chị Lê Thị Vạn Kim N, địa chỉ: ấp HĐ1, xã H1, huyện TP, tỉnh TG1 nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của

Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn anh M có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn chị N được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh M và chị N kết hôn năm 2016 có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân xã T, huyện CT, tỉnh TG cấp giấy chứng nhận kết hôn; quan hệ hôn nhân giữa anh M và chị N là hôn nhân hợp pháp. Xét tình cảm giữa anh M và chị N sống chung không hạnh phúc nguyên nhân mâu thuẫn theo anh M là do trong thời gian sống chung chị N thường tự ý bỏ về nhà cha mẹ ruột sống sau đó quay về sống chung, anh có khuyên nhiều lần nhưng chị N không sửa đổi. Anh chị ly thân từ tháng 10-2019 cho đến nay, thời gian ly thân anh chị không hàn gắn hạnh phúc được. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành hòa giải để anh chị hàn gắn đoàn tụ nhưng chị N không đến tham dự cũng không có ý kiến đối với yêu cầu của anh M, nay anh M cương quyết xin ly hôn, điều đó chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Võ Minh M.

[4] Về nuôi con chung: Quá trình sống chung, anh chị có một con chung Nguyễn Gia Ph, sinh ngày 18-9-2017; hiện nay con chung đang sống cùng anh M, khi ly hôn anh M yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy hiện nay cháu Ph đang sống ổn định cùng anh M, anh M có chỗ ở ổn định và có nguồn thu nhập đủ điều kiện để nuôi dưỡng con chung nên cần thiết tiếp tục giao cháu Ph cho anh M tiếp tục nuôi dưỡng để ổn định cuộc sống cho cháu Ph. Căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh M, giao con chung Nguyễn Gia Ph, sinh ngày 18-

9-2017 cho anh M trực tiếp nuôi dưỡng. Chị N được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở.

[5]Về cấp dưỡng nuôi con: Anh M không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Các bên đương sự không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Anh Nguyễn Võ Minh M phải chịu án phí HNST theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56. Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Nguyễn Võ Minh M và chị Lê Thị Vạn Kim N.

2.Về nuôi con chung: Giao con chung Nguyễn Gia Ph, sinh ngày 18-9-2017 cho anh M trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị N được quyền thăm nom chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N chưa phải đóng góp nuôi con chung do anh M chưa có yêu cầu.

3.Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

4.Về án phí: Anh Nguyễn Võ Minh M phải chịu 300.000 đồng án phí HNST được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 20330 ngày 13-3-2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang. Anh M đã nộp đủ án phí HNST.

5. Quyền kháng cáo: Anh M, chị N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Tiền Giang;
-VKSND huyện Tân Phước;
-Chi cục THADS huyện Tân Phước;
-Các đương sự;
-UBND xã T, huyện CT, tỉnh TG;
-Lưu hồ sơ vụ án;
-Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Thu Thuyền